

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 1 năm 2014

Hà Nội, 2014

GIỚI THIỆU

Ngày 15 tháng 11 năm 2013, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1241/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2014, Phương án điều tra đã được ban hành kèm theo Quyết định này. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2014 có tính kế thừa và so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, phục vụ việc đánh giá sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm và phản ánh ảnh hưởng của tình hình kinh tế lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin tổng hợp đại diện cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh sau mỗi quý điều tra và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với cả năm điều tra.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm trong quý 1 năm 2014, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên, vì vậy các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Do có nhu cầu sử dụng các chỉ tiêu của thị trường lao động đối với nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên kết quả điều tra đối với nhóm tuổi này được tính riêng cho một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2014 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	iii
Mục lục	v
I. TÓM TẮT	1
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	5
1. Lực lượng lao động	5
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	5
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	6
2. Việc làm	7
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	9
3.1 Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp	9
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	11
III. BIỂU TỔNG HỢP	15

I. TÓM TẮT

- Tính đến thời điểm 1/4/2014, cả nước có 69,18 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 53,58 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động. Mặc dù tiến trình đô thị hóa đang diễn ra ở nước ta, nhưng cho đến nay vẫn còn 70,1% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,5%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (81,0%) cao hơn khu vực thành thị (70,3%). Bên cạnh đó, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam và nữ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 73,2% và thấp hơn 8,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam.
- Lực lượng lao động của cả nước bao gồm 52,53 triệu người có việc làm và 1,05 triệu người thất nghiệp.
- Quý 1 năm 2014, tỷ số việc làm trên dân số là 75,9%, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 12,0 điểm phần trăm.
- Đến thời điểm 1/4/2014, cả nước có 1386,1 nghìn người thiếu việc làm. Có tới 84,0% người thiếu việc làm sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp (2,21%), đến thời điểm 1/4/2014, cả nước có 1,05 triệu người thất nghiệp.
- Trong quý 1 năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi là 6,66%. Số người thất nghiệp từ 15-24 tuổi chiếm 47,9% trong tổng số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị (41,2%) thấp hơn khu vực nông thôn (55,1%). Trong khi đó, số người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 18,8% trong tổng số người thiếu việc làm.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chi tiêu	Quý 2 năm 2013	Quý 3 năm 2013	Quý 4 năm 2013	Quý 1 năm 2014
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	68 952,8	69 156,4	69 256,3	69 179,4
Nam	33 530,8	33 618,1	33 589,3	33 543,0
Nữ	35 422,0	35 538,3	35 667,0	35 636,4
Thành thị	22 903,4	23 074,8	23 144,2	22 804,2
Nông thôn	46 049,4	46 081,6	46 112,1	46 375,2
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	53 441,6	53 855,9	53 698,9	53 580,9
Nam	27 387,6	27 730,4	27 638,9	27 511,7
Nữ	26 054,0	26 125,5	26 060,1	26 069,3
Thành thị	16 084,7	16 281,8	16 292,7	16 028,3
Nông thôn	37 356,9	37 574,1	37 406,2	37 552,7
3. Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	5,1	5,4	4,7	4,7
20-24 tuổi	9,7	9,6	9,4	9,4
25-29 tuổi	11,7	11,8	11,6	11,9
30-34 tuổi	12,1	12,0	12,0	12,2
35-39 tuổi	12,1	12,1	12,3	12,1
40-44 tuổi	12,4	12,1	12,2	12,3
45-49 tuổi	11,6	11,7	11,7	11,7
50-54 tuổi	10,1	10,2	10,5	10,1
55-59 tuổi	7,0	7,2	7,7	7,6
60-64 tuổi	4,1	4,1	4,0	4,0
65 tuổi trở lên	4,0	3,9	3,9	4,0
4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,5	77,9	77,5	77,5
Nam	81,7	82,5	82,3	82,0
Nữ	73,6	73,5	73,1	73,2
Thành thị	70,2	70,6	70,4	70,3
Nông thôn	81,1	81,5	81,1	81,0
5. Số người đang làm việc (nghìn người)	52 402,3	52 737,7	52 793,1	52 526,2
Nam	26 844,8	27 150,0	27 164,9	26 957,3
Nữ	25 557,5	25 587,7	25 628,2	25 568,9
Thành thị	15 535,3	15 741,3	15 814,9	15 479,7
Nông thôn	36 867,0	36 996,4	36 978,2	37 046,6
6. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	76,0	76,3	76,2	75,9
Nam	80,1	80,8	80,9	80,4
Nữ	72,2	72,0	71,9	71,7
Thành thị	67,8	68,2	68,3	67,9
Nông thôn	80,1	80,3	80,2	79,9
7. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	3 997	4 072	4 119	4 729
Nam	4 172	4 238	4 291	4 903
Nữ	3 749	3 832	3 872	4 492
Thành thị	4 753	4 765	4 876	5 726
Nông thôn	3 376	3 489	3 528	3 908

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2013	Quý 3 năm 2013	Quý 4 năm 2013	Quý 1 năm 2014
8. Số người thiếu việc làm (nghìn người)	1 271,4	1 321,0	1 328,4	1 386,1
Nam	709,5	737,4	707,7	760,7
Nữ	561,9	583,6	620,7	625,4
Thành thị	206,1	199,5	194,6	220,5
Nông thôn	1 065,3	1 121,5	1 133,8	1 165,6
9. Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,43	2,50	2,52	2,64
Nam	2,64	2,72	2,61	2,82
Nữ	2,20	2,28	2,42	2,45
Thành thị	1,33	1,27	1,23	1,42
Nông thôn	2,89	3,03	3,07	3,15
10. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,51	2,64	2,63	2,78
Nam	2,70	2,82	2,69	2,92
Nữ	2,29	2,42	2,56	2,62
Thành thị	1,32	1,30	1,28	1,45
Nông thôn	3,04	3,24	3,23	3,37
11. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 039,3	1 118,1	905,8	1 054,7
Nam	542,8	580,4	474,0	554,4
Nữ	496,5	537,8	431,8	500,3
Thành thị	549,4	540,4	477,8	548,6
Nông thôn	489,9	577,7	428,0	506,1
12. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,94	2,08	1,69	1,97
Nam	1,98	2,09	1,71	2,01
Nữ	1,91	2,06	1,66	1,92
Thành thị	3,42	3,32	2,93	3,42
Nông thôn	1,31	1,54	1,14	1,35
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,17	2,32	1,90	2,21
Nam	2,14	2,25	1,85	2,17
Nữ	2,21	2,40	1,95	2,25
Thành thị	3,66	3,59	3,19	3,72
Nông thôn	1,49	1,74	1,30	1,53
14. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	443,0	562,0	450,3	504,7
Nam	217,3	270,6	203,5	233,7
Nữ	225,8	291,5	246,8	271,0
Thành thị	190,4	225,4	206,7	225,9
Nông thôn	252,6	336,6	243,6	278,8
15. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,58	6,94	5,95	6,66
Nam	5,01	6,08	4,88	5,66
Nữ	6,26	8,00	7,26	7,86
Thành thị	10,42	11,48	11,17	12,31
Nông thôn	4,13	5,49	4,26	4,85

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến thời điểm 1/4/2014, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 53,58 triệu người. Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến nay vẫn còn 70,1% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, 55,1% tổng số lực lượng lao động của cả nước tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long. Nữ giới chiếm 48,7% tổng số lực lượng lao động của cả nước, tương ứng với 26,07 triệu người.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,7	77,5	82,0	73,2
Thành thị	29,9	30,7	29,1	47,3	70,3	76,6	64,4
Nông thôn	70,1	69,3	70,9	49,2	81,0	84,7	77,5
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,7	13,3	14,1	50,0	85,4	87,0	83,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,2	14,7	15,8	50,4	76,6	78,4	74,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	22,1	21,4	22,9	50,4	80,3	82,7	78,0
Tây Nguyên	6,2	6,3	6,1	47,8	83,7	86,7	80,7
Đông Nam bộ (*)	8,6	8,7	8,4	47,9	77,3	83,5	71,5
Đồng bằng sông Cửu Long	19,3	20,3	18,4	46,2	77,0	85,1	69,4
Hà Nội	7,2	7,1	7,2	49,0	70,8	74,3	67,5
Thành phố Hồ Chí Minh	7,7	8,3	7,1	44,9	64,6	75,3	55,0
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh							

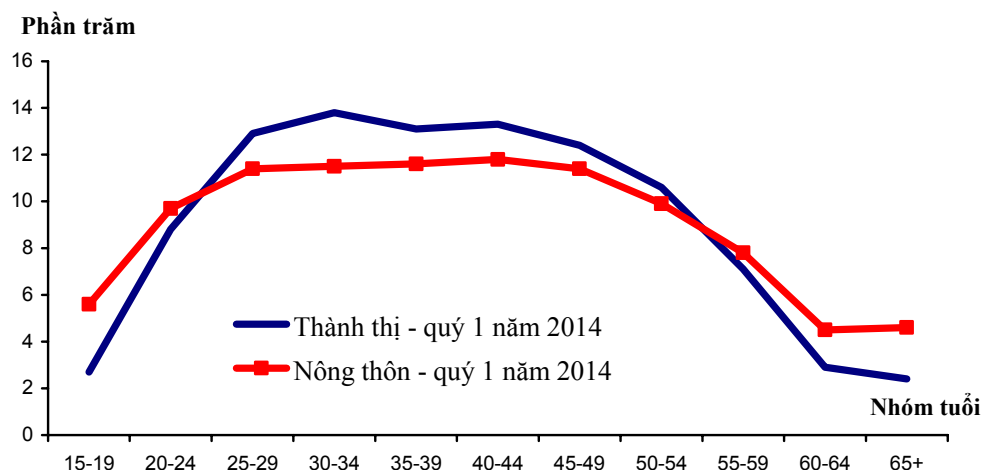
Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,5%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (81,0%) cao hơn khu vực thành thị (70,3%). Bên cạnh đó, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ

tham gia lực lượng lao động giữa nam và nữ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 73,2% và thấp hơn 8,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam. Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc (85,4%) và Tây Nguyên (83,7%), thì tỷ lệ này lại thấp nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội (70,8%) và thành phố Hồ Chí Minh (64,6%).

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi phản ánh tình trạng nhân khẩu học và kinh tế-xã hội. Lực lượng lao động của Việt Nam tương đối trẻ, một nửa (50,3%) số người thuộc lực lượng lao động từ 15-39 tuổi.

Hình 1: Tỷ trọng lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi và nơi cư trú, quý 1 năm 2014



Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1). Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Mô hình này phản ánh xu hướng, nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị có thời gian đi học dài hơn so với khu vực nông thôn và người lao động ở khu vực nông thôn ra khỏi lực lượng lao động muộn hơn so với khu vực thành thị.

2. Việc làm

Biểu 2 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính và vùng và tỷ số việc làm trên dân số của quý 1 năm 2014. Trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước có 70,5% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,7%. Trong các vùng lấy mẫu, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tương ứng 22,1% và 19,3% số người có việc làm của cả nước. Tỷ số việc làm trên dân số của quý 1 năm 2014 đạt 75,9%.

Biểu 2: Tỷ trọng số người có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số, quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,7	75,9	80,4	71,7
Thành thị	29,5	30,2	28,7	47,4	67,9	73,8	62,3
Nông thôn	70,5	69,8	71,3	49,2	79,9	83,6	76,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,5	14,3	50,1	84,7	86,2	83,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,3	14,7	15,9	50,6	75,3	76,9	73,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	22,1	21,4	22,9	50,3	78,6	81,2	76,2
Tây Nguyên	6,2	6,3	6,1	47,6	82,6	85,9	79,3
Đông Nam bộ (*)	8,5	8,7	8,4	47,9	75,6	81,6	70,0
Đồng bằng sông Cửu Long	19,3	20,3	18,3	46,0	75,5	83,7	67,7
Hà Nội	7,0	6,9	7,2	49,8	68,1	70,4	66,1
Thành phố Hồ Chí Minh	7,6	8,2	7,0	44,8	62,6	73,0	53,2
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh							

Quý 1 năm 2014 số người có việc làm giảm 266,9 nghìn người so với quý 4 năm 2013. Trong 8 vùng chọn mẫu, 6 vùng có số người có việc làm giảm so với quý 4 năm 2013, trong đó giảm nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (giảm 106,8 nghìn lao động); 2 vùng còn lại tăng so với quý 4 năm 2013 là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (mức tăng tương ứng là 80,5 và 25,2 nghìn lao động). So với quý 1 năm 2013 số người có việc làm tăng 616,1 nghìn người, tương ứng với 1,19%.

Quý 1 năm 2014, tỷ số việc làm trên dân số là 75,9%, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 12,0 điểm phần trăm.

Số liệu của các vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

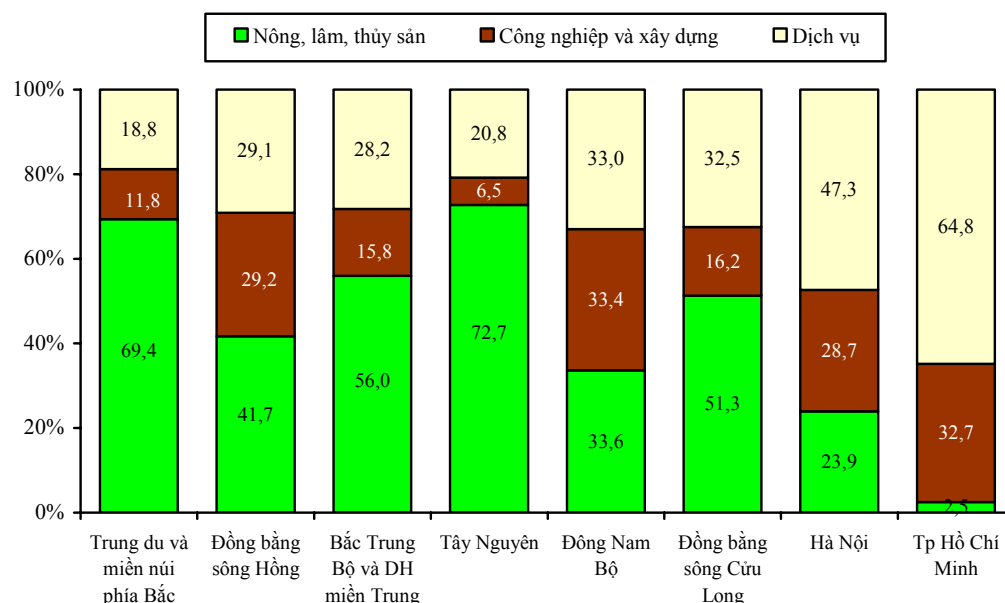
Biểu 3: Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế và loại hình kinh tế, quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Khu vực kinh tế			Loại hình kinh tế		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
Cả nước	47,5	20,5	32,0	10,5	85,9	3,6
Thành thị	15,0	26,2	58,8	20,1	74,1	5,8
Nông thôn	61,1	18,1	20,8	6,4	90,9	2,7
Giới tính						
Nam	45,8	24,1	30,1	10,9	86,7	2,4
Nữ	49,4	16,7	33,9	10,0	85,1	4,9
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	69,4	11,8	18,8	10,0	88,8	1,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	41,7	29,2	29,1	10,0	85,4	4,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	56,0	15,8	28,2	9,6	89,2	1,2
Tây Nguyên	72,7	6,5	20,8	9,1	90,6	0,2
Đông Nam Bộ (*)	33,6	33,4	33,0	10,8	73,6	15,6
Đồng bằng sông Cửu Long	51,3	16,2	32,5	7,3	91,0	1,7
Hà Nội	23,9	28,7	47,3	18,9	78,1	3,0
Thành phố Hồ Chí Minh	2,5	32,7	64,8	15,6	76,8	7,6
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh						

Hình 2 biểu thị tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao nhất, với 97,5% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 72,7%, Trung du và miền núi phía Bắc là 69,4% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 56,0%.

Hình 2: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế và vùng, quý 1 năm 2014



3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

3.1 Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp

Đến thời điểm 1/4/2014, cả nước có 1386,1 nghìn người thiếu việc làm và 1054,7 nghìn người thất nghiệp trong tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Bên cạnh đó, có tới 84,1% người thiếu việc làm sinh sống ở khu vực nông thôn và 54,9% người thiếu việc làm là nam giới. Có 52,0% số người thất nghiệp sinh sống ở khu vực thành thị và 52,6% người thất nghiệp là nam giới.

Trong quý 1 năm 2014, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi chiếm 47,9% trong tổng số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị (41,2%) thấp hơn khu vực nông thôn (55,1%). Trong khi đó, số người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 18,8% trong tổng số người thiếu việc làm. Thất nghiệp thanh niên đang trở thành vấn đề quan tâm của xã hội, thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

Biểu 4: Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp chia theo quý*Đơn vị tính: Nghìn người*

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Số người thiếu việc làm				Số người thất nghiệp			
	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013	Quý 1, 2014	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013	Quý 1, 2014
Cả nước	1 271,4	1 321,0	1 328,4	1 386,1	1 039,3	1 118,1	905,8	1 054,7
Thành thị	206,1	199,5	194,6	220,5	549,4	540,4	477,8	548,6
Nông thôn	1 065,3	1 121,5	1 133,8	1 165,6	489,9	577,7	428,0	506,1
Giới tính								
Nam	709,5	737,4	707,7	760,7	542,8	580,4	474,0	554,4
Nữ	561,9	583,6	620,7	625,4	496,5	537,8	431,8	500,3
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	82,4	118,3	106,7	110,0	52,9	63,1	50,0	53,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	234,8	289,7	256,7	281,0	145,4	156,0	132,6	131,9
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	276,8	253,9	346,0	354,9	205,7	237,1	209,5	246,4
Tây Nguyên	52,5	83,2	52,9	73,1	55,2	50,9	30,8	43,3
Đông Nam bộ (*)	56,5	56,6	73,6	46,2	102,6	82,2	54,0	100,4
Đồng bằng sông Cửu Long	525,8	461,4	461,9	479,9	218,9	245,7	187,8	207,4
Hà Nội	34,9	52,4	29,0	29,2	110,0	149,5	136,1	143,3
Thành phố Hồ Chí Minh	7,7	5,6	1,4	11,7	148,5	133,7	105,0	128,1
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

Biểu 5: Tỷ trọng thiếu việc làm và tỷ trọng thất nghiệp chia theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị nông thôn, quý 1 năm 2014*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	45,1	100,0	100,0	100,0	47,4
15-24 tuổi	18,8	19,1	18,4	44,1	47,9	42,2	54,2	53,7
25-54 tuổi	71,3	71,2	71,5	45,2	45,0	45,6	44,4	46,8
55-59 tuổi	5,4	5,2	5,7	47,4	6,6	11,9	0,8	5,7
60 tuổi trở lên	4,4	4,5	4,4	45,1	0,5	0,3	0,7	65,1
Thành thị	100,0	100,0	100,0	39,3	100,0	100,0	100,0	44,3
15-24 tuổi	14,7	14,9	14,4	38,5	41,2	34,6	49,5	53,2
25-54 tuổi	76,2	76,5	75,8	39,0	50,3	50,5	49,9	44,0
55-59 tuổi	4,3	3,9	5,0	45,2	8,4	14,8	0,5	2,7
60 tuổi trở lên	4,7	4,7	4,7	39,5	0,1	0,2	0,1	30,2
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	46,2	100,0	100,0	100,0	50,9
15-24 tuổi	19,6	20,0	19,0	44,9	55,1	51,5	58,6	54,1
25-54 tuổi	70,4	70,1	70,8	46,5	39,3	39,6	39,1	50,6
55-59 tuổi	5,6	5,5	5,8	47,8	4,7	8,4	1,1	11,6
60 tuổi trở lên	4,4	4,4	4,4	46,2	0,9	0,5	1,2	70,2

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi. Quý 1 năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (3,72%) cao hơn nông thôn (1,53%), và có sự chênh lệch không đáng kể về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ. Tỷ lệ thất nghiệp của các vùng rất khác nhau và cao nhất đối với Hà Nội (4,10%).

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo quý

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013	Quý 1, 2014	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013	Quý 1, 2014
Cả nước	2,51	2,64	2,63	2,78	2,17	2,32	1,90	2,21
Thành thị	1,32	1,30	1,28	1,45	3,66	3,59	3,19	3,72
Nông thôn	3,04	3,24	3,23	3,37	1,49	1,74	1,30	1,53
Giới tính								
Nam	2,70	2,82	2,69	2,92	2,14	2,25	1,85	2,17
Nữ	2,29	2,42	2,56	2,62	2,21	2,40	1,95	2,25
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,21	1,71	1,57	1,61	0,78	0,93	0,75	0,80
Đồng bằng sông Hồng (*)	2,73	3,67	3,30	3,78	2,09	2,23	1,93	1,92
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2,71	2,42	3,20	3,27	2,04	2,29	2,07	2,41
Tây Nguyên	1,78	2,80	1,70	2,44	1,86	1,70	1,02	1,44
Đông Nam bộ (*)	1,28	1,27	1,74	1,12	2,38	1,88	1,27	2,37
Đồng bằng sông Cửu Long	5,49	4,97	4,80	4,99	2,32	2,65	2,02	2,21
Hà Nội	0,83	1,42	0,74	0,86	3,19	4,27	3,81	4,10
Thành phố Hồ Chí Minh	0,20	0,08	0,04	0,31	3,75	3,40	2,71	3,28
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn (3,37%) cao hơn khu vực thành thị (1,45%). Xem xét số liệu theo vùng, đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (4,99%).

Mặc dù kinh tế tăng trưởng chậm nhưng tỷ lệ thất nghiệp của nước ta biến động không nhiều, cụ thể tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của quý 1 năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013 gần như không thay đổi, chỉ giảm nhẹ từ mức 3,80% vào quý 1 năm 2013 xuống 3,72% vào quý 1 năm 2014. Điều này có thể giải thích là do trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp, đời sống

của người dân chưa cao, hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển nên người lao động thường chấp nhận làm những công việc trong khu vực phi chính thức với mức thu nhập thấp, bấp bênh để nuôi sống bản thân và gia đình.

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, giai đoạn 2009-2014

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Quý 1 năm 2011	3,86	2,06	4,64	2,82	4,35	2,14
Quý 2 năm 2011	2,82	1,55	3,37	2,22	3,59	1,62
Quý 3 năm 2011	2,55	1,37	3,06	1,98	3,43	1,34
Quý 4 năm 2011	2,58	1,35	3,12	1,80	2,99	1,26
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Quý 1 năm 2012	3,09	2,14	3,51	2,08	3,46	1,46
Quý 2 năm 2012	2,39	1,19	2,93	1,87	3,12	1,29
Quý 3 năm 2012	2,75	1,46	3,33	2,06	3,31	1,48
Quý 4 năm 2012	2,71	1,44	3,29	1,81	2,88	1,32
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Quý 1 năm 2013	3,12	1,95	3,63	2,27	3,80	1,58
Quý 2 năm 2013	2,51	1,32	3,04	2,17	3,66	1,49
Quý 3 năm 2013	2,64	1,30	3,24	2,32	3,59	1,74
Quý 4 năm 2013	2,63	1,28	3,23	1,90	3,19	1,30
Năm 2014						
Quý 1 năm 2014	2,78	1,45	3,37	2,21	3,72	1,53

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp của nhóm còn lại được tính cho những người từ 25 tuổi trở lên. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gấp 5,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (12,31% so với 2,27%). So với quý 1 năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng 0,51 điểm phần trăm và so với quý 4 năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng 0,71 điểm phần trăm.

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên, tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, chia theo quý

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi)				Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên			
	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013	Quý 1, 2014	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013	Quý 1, 2014
Cả nước	5,58	6,94	5,95	6,66	1,31	1,22	0,99	1,20
Thành thị	10,42	11,48	11,17	12,31	2,52	2,20	1,88	2,27
Nông thôn	4,13	5,49	4,26	4,85	0,76	0,77	0,58	0,71
Giới tính								
Nam	5,01	6,08	4,88	5,66	1,41	1,33	1,15	1,37
Nữ	6,26	8,00	7,26	7,86	1,21	1,10	0,82	1,01
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,01	2,74	1,98	1,97	0,40	0,36	0,39	0,47
Đồng bằng sông Hồng (*)	6,65	8,46	7,30	7,32	1,15	1,01	0,91	0,95
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	6,61	8,57	7,76	7,73	0,88	0,77	0,77	1,08
Tây Nguyên	2,47	3,43	3,26	4,37	1,53	1,13	0,40	0,62
Đông Nam bộ (*)	6,60	5,28	3,72	7,48	1,39	1,03	0,70	1,18
Đồng bằng sông Cửu Long	6,65	7,78	6,40	8,03	1,32	1,51	1,09	1,05
Hà Nội	5,52	11,81	9,94	8,64	2,58	2,80	2,64	3,07
Thành phố Hồ Chí Minh	9,52	11,36	10,39	10,15	2,81	2,27	1,67	2,25
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	68 952,8	33 530,8	35 422,0	69 156,4	33 618,1	35 538,3	69 256,3	33 589,3	35 667,0	69 179,4	33 543,0	35 636,4
15 - 19 tuổi	7 151,3	3 780,7	3 370,6	6 980,2	3 692,7	3 287,5	6 735,7	3 544,0	3 191,7	6 693,9	3 494,3	3 199,6
20 - 24 tuổi	6 620,6	3 419,2	3 201,5	6 588,1	3 409,0	3 179,1	6 388,6	3 318,5	3 070,1	6 453,1	3 310,3	3 142,8
25 - 29 tuổi	6 731,8	3 305,0	3 426,9	6 790,2	3 411,3	3 378,9	6 676,7	3 355,4	3 321,3	6 867,1	3 435,1	3 432,0
30 - 34 tuổi	6 866,1	3 346,1	3 520,1	6 833,6	3 311,6	3 522,0	6 830,8	3 325,6	3 505,2	6 927,5	3 361,8	3 565,8
35 - 39 tuổi	6 800,0	3 376,5	3 423,5	6 859,1	3 387,0	3 472,1	6 989,8	3 462,8	3 527,0	6 810,5	3 342,9	3 467,6
40 - 44 tuổi	7 013,4	3 477,7	3 535,6	6 919,9	3 398,5	3 521,4	6 888,0	3 398,2	3 489,8	6 969,3	3 489,9	3 479,3
45 - 49 tuổi	6 647,4	3 295,9	3 351,5	6 725,8	3 331,3	3 394,5	6 727,5	3 294,3	3 433,2	6 758,2	3 330,6	3 427,6
50 - 54 tuổi	6 014,5	2 854,0	3 160,5	6 133,5	2 963,4	3 170,2	6 283,2	3 024,3	3 258,8	6 048,6	2 857,4	3 191,2
55 - 59 tuổi	4 675,9	2 201,0	2 475,0	4 851,9	2 292,3	2 559,6	5 125,8	2 407,8	2 718,0	5 073,3	2 431,0	2 642,3
60 - 64 tuổi	3 315,8	1 548,5	1 767,3	3 383,6	1 573,5	1 810,1	3 323,7	1 551,5	1 772,2	3 289,1	1 488,4	1 800,8
65 tuổi trở lên	7 115,8	2 926,2	4 189,6	7 090,5	2 847,4	4 243,1	7 286,6	2 906,8	4 379,8	7 288,8	3 001,2	4 287,6

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	22 903,4	10 899,0	12 004,4	23 074,8	11 039,3	12 035,5	23 144,2	11 068,7	12 075,5	22 804,2	11 023,8	11 780,5
15 - 19 tuổi	2 027,7	1 035,8	991,9	2 003,6	1 032,7	970,9	1 947,6	987,0	960,6	1 935,2	993,7	941,4
20 - 24 tuổi	2 100,5	1 012,0	1 088,5	2 162,7	1 062,4	1 100,3	2 126,2	1 032,6	1 093,5	2 064,4	1 010,7	1 053,7
25 - 29 tuổi	2 337,0	1 077,5	1 259,5	2 383,1	1 142,8	1 240,3	2 316,3	1 145,2	1 171,1	2 281,0	1 120,7	1 160,4
30 - 34 tuổi	2 452,6	1 154,5	1 298,1	2 402,1	1 142,2	1 259,9	2 391,2	1 122,7	1 268,5	2 394,8	1 155,2	1 239,6
35 - 39 tuổi	2 232,2	1 095,7	1 136,5	2 231,7	1 083,3	1 148,4	2 326,2	1 149,4	1 176,8	2 281,7	1 117,1	1 164,6
40 - 44 tuổi	2 377,3	1 179,1	1 198,2	2 343,7	1 136,2	1 207,5	2 307,6	1 113,4	1 194,1	2 347,1	1 177,0	1 170,1
45 - 49 tuổi	2 195,2	1 067,0	1 128,1	2 175,9	1 045,2	1 130,7	2 194,6	1 060,8	1 133,8	2 249,9	1 104,5	1 145,4
50 - 54 tuổi	2 147,1	1 025,7	1 121,4	2 210,7	1 072,6	1 138,0	2 208,5	1 058,8	1 149,7	2 086,1	998,5	1 087,5
55 - 59 tuổi	1 596,5	768,2	828,3	1 726,5	824,4	902,1	1 809,3	869,0	940,3	1 743,3	849,7	893,6
60 - 64 tuổi	1 106,1	487,5	618,5	1 125,7	512,5	613,2	1 159,1	526,7	632,4	1 132,3	497,8	634,5
65 tuổi trở lên	2 331,2	995,9	1 335,3	2 309,1	984,9	1 324,2	2 357,8	1 003,0	1 354,8	2 288,4	998,8	1 289,6
NÔNG THÔN	46 049,4	22 631,8	23 417,6	46 081,6	22 578,8	23 502,8	46 112,1	22 520,6	23 591,5	46 375,2	22 519,2	23 856,0
15 - 19 tuổi	5 123,6	2 744,9	2 378,7	4 976,6	2 660,1	2 316,5	4 788,1	2 557,0	2 231,1	4 758,7	2 500,6	2 258,1
20 - 24 tuổi	4 520,1	2 407,2	2 112,9	4 425,4	2 346,6	2 078,8	4 262,5	2 285,9	1 976,6	4 388,7	2 299,6	2 089,1
25 - 29 tuổi	4 394,8	2 227,5	2 167,3	4 407,1	2 268,5	2 138,7	4 360,4	2 210,2	2 150,2	4 586,1	2 314,5	2 271,6
30 - 34 tuổi	4 413,5	2 191,5	2 222,0	4 431,5	2 169,4	2 262,1	4 439,6	2 202,9	2 236,7	4 532,7	2 206,5	2 326,2
35 - 39 tuổi	4 567,8	2 280,8	2 287,0	4 627,4	2 303,7	2 323,7	4 663,6	2 313,4	2 350,2	4 528,8	2 225,8	2 303,0
40 - 44 tuổi	4 636,1	2 298,6	2 337,5	4 576,2	2 262,3	2 313,9	4 580,4	2 284,8	2 295,7	4 622,1	2 312,9	2 309,2
45 - 49 tuổi	4 452,2	2 228,9	2 223,3	4 549,8	2 286,0	2 263,8	4 532,9	2 233,5	2 299,4	4 508,3	2 226,1	2 282,2
50 - 54 tuổi	3 867,5	1 828,3	2 039,2	3 922,9	1 890,7	2 032,1	4 074,7	1 965,6	2 109,2	3 962,5	1 858,9	2 103,7
55 - 59 tuổi	3 079,4	1 432,8	1 646,7	3 125,4	1 468,0	1 657,5	3 316,5	1 538,8	1 777,7	3 330,0	1 581,3	1 748,7
60 - 64 tuổi	2 209,8	1 061,0	1 148,8	2 257,9	1 061,0	1 196,8	2 164,6	1 024,8	1 139,8	2 156,8	990,6	1 166,2
65 tuổi trở lên	4 784,6	1 930,3	2 854,3	4 781,4	1 862,5	2 918,9	4 928,8	1 903,8	3 025,0	5 000,4	2 002,5	2 997,9

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	53 441,6	27 387,6	26 054,0	53 855,9	27 730,4	26 125,5	53 698,9	27 638,9	26 060,1	53 580,9	27 511,7	26 069,3
15 - 19 tuổi	2 746,5	1 561,3	1 185,2	2 901,1	1 651,1	1 250,0	2 531,0	1 446,6	1 084,4	2 522,3	1 435,3	1 087,0
20 - 24 tuổi	5 197,1	2 778,8	2 418,2	5 191,6	2 796,8	2 394,8	5 034,6	2 720,0	2 314,6	5 057,4	2 696,2	2 361,2
25 - 29 tuổi	6 275,8	3 162,8	3 113,0	6 350,2	3 289,5	3 060,7	6 203,5	3 234,8	2 968,7	6 362,1	3 302,1	3 060,0
30 - 34 tuổi	6 484,1	3 252,6	3 231,5	6 473,0	3 247,1	3 226,0	6 447,1	3 241,8	3 205,3	6 525,5	3 261,6	3 263,9
35 - 39 tuổi	6 460,3	3 301,5	3 158,8	6 494,6	3 291,3	3 203,4	6 621,7	3 380,7	3 240,9	6 471,1	3 273,3	3 197,8
40 - 44 tuổi	6 626,6	3 379,5	3 247,1	6 517,6	3 310,3	3 207,4	6 539,6	3 328,6	3 211,0	6 570,5	3 408,7	3 161,8
45 - 49 tuổi	6 217,8	3 196,5	3 021,3	6 283,1	3 227,4	3 055,7	6 273,4	3 186,2	3 087,1	6 287,0	3 226,8	3 060,2
50 - 54 tuổi	5 400,1	2 656,9	2 743,2	5 476,6	2 781,0	2 695,6	5 632,3	2 847,6	2 784,7	5 414,8	2 680,4	2 734,4
55 - 59 tuổi	3 744,8	1 941,7	1 803,0	3 874,1	2 025,7	1 848,3	4 160,4	2 136,6	2 023,9	4 087,0	2 147,6	1 939,4
60 - 64 tuổi	2 174,3	1 125,5	1 048,8	2 201,2	1 122,7	1 078,5	2 167,1	1 107,7	1 059,4	2 149,5	1 061,2	1 088,3
65 tuổi trở lên	2 114,2	1 030,4	1 083,8	2 092,7	987,5	1 105,1	2 088,3	1 008,3	1 080,0	2 133,8	1 018,5	1 115,3

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	16 084,7	8 268,4	7 816,3	16 281,8	8 458,8	7 823,0	16 292,7	8 499,7	7 793,0	16 028,3	8 441,6	7 586,7
15 - 19 tuổi	454,7	248,5	206,1	485,1	265,6	219,6	423,0	238,9	184,1	430,0	236,7	193,3
20 - 24 tuổi	1 372,4	675,2	697,3	1 477,8	755,5	722,3	1 428,3	725,5	702,9	1 405,7	706,9	698,8
25 - 29 tuổi	2 117,9	1 010,9	1 107,0	2 185,7	1 079,6	1 106,1	2 101,2	1 082,7	1 018,5	2 066,4	1 067,2	999,2
30 - 34 tuổi	2 277,8	1 121,0	1 156,8	2 228,2	1 113,8	1 114,4	2 198,9	1 092,4	1 106,5	2 204,7	1 115,5	1 089,2
35 - 39 tuổi	2 056,4	1 068,9	987,4	2 052,8	1 050,4	1 002,5	2 142,7	1 119,5	1 023,2	2 102,1	1 083,9	1 018,2
40 - 44 tuổi	2 172,5	1 139,1	1 033,4	2 128,0	1 100,5	1 027,4	2 121,2	1 084,0	1 037,2	2 134,1	1 139,6	994,6
45 - 49 tuổi	1 948,2	1 015,0	933,2	1 923,3	994,6	928,7	1 958,5	1 016,8	941,7	1 988,1	1 056,9	931,2
50 - 54 tuổi	1 782,2	923,9	858,3	1 814,6	981,5	833,0	1 815,7	963,3	852,4	1 704,0	898,1	805,9
55 - 59 tuổi	1 041,3	618,3	423,0	1 119,7	666,2	453,5	1 216,0	704,8	511,1	1 146,0	680,0	466,0
60 - 64 tuổi	459,2	240,3	218,9	468,6	254,2	214,4	493,7	269,3	224,4	457,3	243,9	213,4
65 tuổi trở lên	402,2	207,4	194,8	397,9	197,0	201,0	393,7	202,6	191,1	389,9	213,0	176,9
NÔNG THÔN	37 356,9	19 119,1	18 237,8	37 574,1	19 271,6	18 302,5	37 406,2	19 139,2	18 267,1	37 552,7	19 070,1	18 482,6
15 - 19 tuổi	2 291,8	1 312,8	979,1	2 416,0	1 385,6	1 030,4	2 108,1	1 207,7	900,4	2 092,3	1 198,6	893,7
20 - 24 tuổi	3 824,6	2 103,7	1 720,9	3 713,7	2 041,3	1 672,5	3 606,3	1 994,5	1 611,8	3 651,7	1 989,3	1 662,4
25 - 29 tuổi	4 158,0	2 151,9	2 006,0	4 164,5	2 209,9	1 954,6	4 102,3	2 152,1	1 950,2	4 295,7	2 234,9	2 060,8
30 - 34 tuổi	4 206,4	2 131,6	2 074,7	4 244,8	2 133,3	2 111,5	4 248,2	2 149,4	2 098,8	4 320,8	2 146,1	2 174,7
35 - 39 tuổi	4 403,9	2 232,6	2 171,3	4 441,8	2 240,9	2 200,9	4 479,0	2 261,2	2 217,8	4 369,0	2 189,4	2 179,6
40 - 44 tuổi	4 454,1	2 240,4	2 213,7	4 389,7	2 209,7	2 179,9	4 418,4	2 244,5	2 173,8	4 436,4	2 269,1	2 167,3
45 - 49 tuổi	4 269,6	2 181,5	2 088,1	4 359,8	2 232,9	2 126,9	4 314,8	2 169,4	2 145,4	4 298,9	2 169,9	2 129,0
50 - 54 tuổi	3 617,9	1 733,0	1 884,9	3 662,0	1 799,4	1 862,6	3 816,6	1 884,3	1 932,3	3 710,9	1 782,4	1 928,5
55 - 59 tuổi	2 703,4	1 323,4	1 380,0	2 754,3	1 359,5	1 394,8	2 944,5	1 431,7	1 512,8	2 941,0	1 467,6	1 473,4
60 - 64 tuổi	1 715,1	885,2	829,9	1 732,6	868,5	864,1	1 673,5	838,5	835,0	1 692,1	817,3	874,8
65 tuổi trở lên	1 712,0	823,0	888,9	1 694,8	790,6	904,2	1 694,6	805,7	888,9	1 743,9	805,5	938,4

Biểu 3

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	53 441,6	27 387,6	26 054,0	53 855,9	27 730,4	26 125,5	53 698,9	27 638,9	26 060,1	53 580,9	27 511,7	26 069,3	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 416,1	3 695,1	3 721,0	7 554,0	3 771,7	3 782,3	7 415,2	3 693,7	3 721,5	7 329,1	3 662,0	3 667,1	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 199,2	4 041,6	4 157,6	8 294,7	4 115,0	4 179,8	8 267,0	4 105,7	4 161,3	8 159,6	4 043,2	4 116,3	
V4	Tây Nguyên	11 579,5	5 846,6	5 732,9	11 710,7	5 908,2	5 802,5	11 743,1	5 897,9	5 845,1	11 860,6	5 879,0	5 981,6	
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 231,0	1 696,2	1 534,8	3 274,5	1 715,8	1 558,7	3 352,8	1 753,8	1 599,0	3 298,7	1 721,0	1 577,7	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 600,4	2 383,5	2 216,9	4 642,2	2 411,2	2 231,0	4 598,5	2 405,1	2 193,4	4 591,3	2 393,6	2 197,8	
V7	Hà Nội	10 454,2	5 622,9	4 831,3	10 340,2	5 599,3	4 740,9	10 314,6	5 549,0	4 765,6	10 359,4	5 572,8	4 786,6	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 771,1	1 914,1	1 856,9	3 861,8	1 986,3	1 875,5	3 878,8	2 009,0	1 869,8	3 845,4	1 960,1	1 885,4	
		4 190,2	2 187,6	2 002,6	4 177,7	2 222,9	1 954,7	4 129,0	2 224,7	1 904,3	4 136,9	2 280,1	1 856,8	
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	16 084,7	8 268,4	7 816,3	16 281,8	8 458,8	7 823,0	16 292,7	8 499,7	7 793,0	16 028,3	8 441,6	7 586,7	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 171,3	572,3	599,0	1 178,3	570,0	608,3	1 172,9	567,3	605,6	1 164,7	575,2	589,5	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 844,0	970,4	873,6	1 865,0	991,7	873,3	1 875,0	999,6	875,5	1 969,1	1 009,0	960,1	
V4	Tây Nguyên	2 852,4	1 433,7	1 418,7	2 872,7	1 452,4	1 420,3	2 921,8	1 483,9	1 437,9	2 879,1	1 474,8	1 404,3	
V5	Đông Nam Bộ (*)	892,2	445,9	446,3	922,7	466,8	455,9	953,0	482,4	470,6	921,6	485,4	436,2	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 811,8	877,8	934,0	1 831,4	898,5	933,0	1 809,6	879,4	930,2	1 803,1	923,8	879,3	
V7	Hà Nội	2 542,8	1 306,0	1 236,8	2 572,4	1 324,7	1 247,7	2 576,4	1 336,5	1 239,9	2 420,3	1 330,6	1 089,7	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 483,9	778,9	705,0	1 539,7	823,4	716,2	1 535,3	817,7	717,6	1 480,6	773,7	707,0	
		3 486,3	1 883,5	1 602,8	3 499,6	1 931,3	1 568,3	3 448,7	1 933,0	1 515,7	3 389,6	1 869,0	1 520,6	

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	37 356,9	19 119,1	18 237,8	37 574,1	19 271,6	18 302,5	37 406,2	19 139,2	18 267,1	37 552,7	19 070,1	18 482,6	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 244,8	3 122,9	3 122,0	6 375,7	3 201,7	3 174,0	6 242,3	3 126,4	3 115,9	6 164,4	3 086,8	3 077,6	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6 355,2	3 071,2	3 283,9	6 429,8	3 123,3	3 306,4	6 392,0	3 106,2	3 285,8	6 190,5	3 034,2	3 156,3	
V4	Tây Nguyên	8 727,1	4 412,9	4 314,2	8 837,9	4 455,8	4 382,2	8 821,3	4 414,0	4 407,3	8 981,4	4 404,1	4 577,3	
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 338,7	1 250,2	1 088,5	2 351,8	1 249,0	1 102,9	2 399,8	1 271,5	1 128,3	2 377,1	1 235,5	1 141,5	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 788,6	1 505,7	1 282,9	2 810,8	1 512,7	1 298,1	2 789,0	1 525,8	1 263,2	2 788,2	1 469,7	1 318,5	
V7	Hà Nội	7 911,4	4 316,9	3 594,5	7 767,8	4 274,6	3 493,2	7 738,2	4 212,5	3 525,7	7 939,0	4 242,1	3 696,9	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 287,1	1 135,3	1 151,9	2 322,2	1 162,9	1 159,3	2 343,4	1 191,3	1 152,2	2 364,8	1 186,4	1 178,4	
		703,9	304,1	399,8	678,1	291,6	386,4	680,3	291,6	388,7	747,3	411,1	336,1	

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 4

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ														
1	Không có trình độ CMKT	53 441,6	27 387,6	26 054,0	53 855,9	27 730,4	26 125,5	53 698,9	27 638,9	26 060,1	53 580,9	27 511,7	26 069,3	
2	Dạy nghề	43 717,0	21 738,9	21 978,2	43 956,7	21 990,9	21 965,8	43 726,4	21 821,3	21 905,1	43 528,0	21 749,4	21 778,7	
3	Trung cấp chuyên nghiệp	2 822,2	2 194,9	627,3	2 831,1	2 227,3	603,8	2 850,8	2 261,6	589,3	2 678,7	2 086,4	592,3	
4	Cao đẳng	1 942,0	955,7	986,3	1 981,7	960,9	1 020,8	2 033,4	967,9	1 065,5	2 009,3	966,1	1 043,2	
5	Đại học trở lên	1 050,8	397,9	652,9	1 135,7	427,9	707,7	1 121,1	425,2	695,9	1 211,0	473,4	737,5	
6	Không xác định	3 779,1	2 037,6	1 741,5	3 848,4	2 072,5	1 775,9	3 865,7	2 111,8	1 753,9	4 037,6	2 177,5	1 860,1	
		130,5	62,7	67,9	102,3	50,9	51,5	101,5	51,1	50,4	116,3	58,9	57,4	
THÀNH THỊ														
1	Không có trình độ CMKT	16 084,7	8 268,4	7 816,3	16 281,8	8 458,8	7 823,0	16 292,7	8 499,7	7 793,0	16 028,3	8 441,6	7 586,7	
2	Dạy nghề	10 599,3	5 158,1	5 441,2	10 784,5	5 323,0	5 461,4	10 772,4	5 328,6	5 443,8	10 421,4	5 240,2	5 181,2	
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 366,5	1 035,8	330,7	1 314,7	1 019,4	295,3	1 360,4	1 060,5	299,9	1 285,6	985,9	299,7	
4	Cao đẳng	916,7	405,6	511,2	899,2	397,8	501,4	892,1	388,5	503,6	901,8	419,0	482,8	
5	Đại học trở lên	481,3	183,4	297,9	545,9	217,7	328,2	519,8	201,0	318,8	529,7	208,0	321,7	
6	Không xác định	2 689,4	1 470,1	1 219,3	2 714,9	1 487,8	1 227,1	2 719,6	1 506,3	1 213,3	2 861,7	1 573,0	1 288,8	
		31,4	15,4	16,0	22,6	12,9	9,7	28,4	14,8	13,6	28,1	15,6	12,5	
NÔNG THÔN														
1	Không có trình độ CMKT	37 356,9	19 119,1	18 237,8	37 574,1	19 271,6	18 302,5	37 406,2	19 139,2	18 267,1	37 552,7	19 070,1	18 482,6	
2	Dạy nghề	33 117,8	16 580,8	16 536,9	33 172,2	16 667,8	16 504,3	32 953,9	16 492,7	16 461,3	33 106,7	16 509,2	16 597,5	
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 455,7	1 159,1	296,6	1 516,4	1 207,9	308,5	1 490,5	1 201,1	289,3	1 393,1	1 100,5	292,6	
4	Cao đẳng	1 025,2	550,1	475,2	1 082,5	563,1	519,4	1 141,3	579,4	561,9	1 107,5	547,1	560,4	
5	Đại học trở lên	569,4	214,4	355,0	589,8	210,2	379,6	601,4	224,2	377,1	681,3	265,5	415,8	
6	Không xác định	1 089,7	567,5	522,2	1 133,5	584,7	548,8	1 146,1	605,4	540,7	1 175,9	604,5	571,4	
		99,2	47,3	51,9	79,7	37,9	41,8	73,1	36,3	36,7	88,2	43,3	44,9	

Biểu 5

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 363,2	3 665,4	3 697,8	7 490,9	3 734,6	3 756,3	7 365,1	3 663,2	3 702,0	7 275,2	3 629,2	3 646,0	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 053,7	3 951,3	4 102,4	8 138,7	4 028,9	4 109,8	8 134,4	4 028,9	4 105,5	8 027,7	3 964,8	4 062,9	
V4	Tây Nguyên	11 373,8	5 741,5	5 632,3	11 473,6	5 792,1	5 681,4	11 533,6	5 800,6	5 733,0	11 614,1	5 770,1	5 844,0	
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 175,8	1 673,1	1 502,7	3 223,6	1 698,2	1 525,4	3 322,0	1 743,3	1 578,7	3 255,4	1 705,7	1 549,7	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 497,8	2 326,3	2 171,5	4 560,1	2 364,6	2 195,5	4 544,5	2 381,4	2 163,1	4 490,9	2 339,0	2 151,9	
V7	Hà Nội	10 235,3	5 542,9	4 692,4	10 094,5	5 505,1	4 589,4	10 126,8	5 478,2	4 648,6	10 152,0	5 480,2	4 671,8	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 661,0	1 843,2	1 817,8	3 712,4	1 885,1	1 827,3	3 742,6	1 911,2	1 831,5	3 702,1	1 857,3	1 844,8	
		4 041,7	2 101,1	1 940,6	4 044,0	2 141,4	1 902,6	4 024,0	2 158,2	1 865,8	4 008,8	2 210,9	1 797,9	
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 145,7	558,2	587,6	1 154,5	557,0	597,5	1 151,2	555,4	595,7	1 139,5	561,2	578,3	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 782,6	934,9	847,7	1 804,5	957,4	847,1	1 810,2	962,3	847,9	1 901,6	971,1	930,4	
V4	Tây Nguyên	2 760,7	1 386,7	1 374,0	2 778,9	1 406,1	1 372,8	2 823,1	1 432,4	1 390,6	2 771,5	1 427,4	1 344,1	
V5	Đông Nam Bộ (*)	873,9	438,9	435,1	904,4	457,5	446,9	938,8	477,5	461,2	898,5	473,6	424,9	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 750,6	841,6	909,1	1 783,6	868,2	915,4	1 787,2	869,0	918,1	1 745,6	889,0	856,7	
V7	Hà Nội	2 470,5	1 269,3	1 201,2	2 499,6	1 293,3	1 206,3	2 516,3	1 308,3	1 207,9	2 361,8	1 299,2	1 062,6	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 398,8	723,2	675,6	1 435,5	751,0	684,6	1 433,3	743,2	690,1	1 381,6	703,7	677,9	
		3 352,3	1 805,7	1 546,7	3 380,3	1 858,7	1 521,6	3 355,0	1 873,3	1 481,6	3 279,6	1 810,7	1 468,9	

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 217,5	3 107,2	3 110,3	6 336,4	3 177,6	3 158,8	6 214,0	3 107,7	3 106,2	6 135,8	3 068,0	3 067,7	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6 271,1	3 016,3	3 254,7	6 334,2	3 071,5	3 262,7	6 324,2	3 066,6	3 257,6	6 126,1	2 993,7	3 132,4	
V4	Tây Nguyên	8 613,1	4 354,8	4 258,3	8 694,6	4 386,0	4 308,6	8 710,5	4 368,1	4 342,4	8 842,6	4 342,7	4 499,9	
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 301,8	1 234,3	1 067,6	2 319,2	1 240,7	1 078,5	2 383,2	1 265,7	1 117,5	2 356,9	1 232,1	1 124,8	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 747,1	1 484,7	1 262,4	2 776,5	1 496,4	1 280,1	2 757,3	1 512,4	1 244,9	2 745,3	1 450,0	1 295,3	
V7	Hà Nội	7 764,9	4 273,6	3 491,2	7 594,9	4 211,8	3 383,1	7 610,5	4 169,9	3 440,6	7 790,2	4 180,9	3 609,2	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 262,2	1 120,0	1 142,2	2 276,8	1 134,1	1 142,7	2 309,4	1 168,0	1 141,3	2 320,6	1 153,7	1 166,9	
		689,3	295,4	393,9	663,7	282,7	381,0	669,0	284,8	384,2	729,1	400,2	329,0	

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 6

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9
2	Dạy nghề	43 029,8	21 395,1	21 634,7	43 250,7	21 634,8	21 616,0	43 193,5	21 559,6	21 633,9	42 889,9	21 411,3	21 478,6
3	Trung cấp chuyên nghiệp	2 730,4	2 121,5	608,9	2 753,3	2 159,3	594,0	2 771,7	2 193,4	578,3	2 585,5	2 009,0	576,4
4	Cao đẳng	1 884,8	928,9	955,9	1 894,8	914,7	980,1	1 970,5	938,4	1 032,1	1 928,3	934,4	994,0
5	Đại học trở lên	983,0	365,5	617,4	1 052,5	396,8	655,7	1 049,5	394,2	655,3	1 131,8	446,2	685,7
6	Không xác định	3 644,9	1 971,1	1 673,8	3 685,5	1 994,4	1 691,1	3 707,4	2 028,7	1 678,8	3 875,2	2 097,6	1 777,6
		129,4	62,7	66,7	100,9	50,0	50,9	100,6	50,6	50,0	115,5	58,8	56,7
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7
2	Dạy nghề	10 242,8	4 959,9	5 282,9	10 460,0	5 138,0	5 322,0	10 523,0	5 179,0	5 344,0	10 114,5	5 066,3	5 048,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 318,5	1 000,8	317,8	1 275,1	984,6	290,5	1 311,2	1 017,5	293,7	1 228,8	941,9	287,0
4	Cao đẳng	884,2	388,0	496,2	857,8	375,2	482,7	858,9	371,0	487,9	859,6	399,3	460,2
5	Đại học trở lên	455,0	169,3	285,7	511,7	202,7	309,0	484,7	187,0	297,7	496,3	193,2	303,1
6	Không xác định	2 604,5	1 425,1	1 179,4	2 614,3	1 436,0	1 178,3	2 609,3	1 452,8	1 156,5	2 752,5	1 519,7	1 232,8
		30,2	15,4	14,8	22,4	12,7	9,7	27,8	14,3	13,6	28,0	15,5	12,5
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2
2	Dạy nghề	32 787,0	16 435,2	16 351,8	32 790,7	16 496,8	16 293,9	32 670,5	16 380,6	16 289,9	32 775,4	16 345,0	16 430,4
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 411,9	1 120,7	291,2	1 478,3	1 174,8	303,5	1 460,5	1 175,9	284,6	1 356,6	1 067,2	289,5
4	Cao đẳng	1 000,6	540,9	459,7	1 037,0	539,5	497,4	1 111,6	567,4	544,2	1 068,8	535,0	533,7
5	Đại học trở lên	527,9	196,2	331,7	540,8	194,1	346,7	564,8	207,2	357,6	635,6	252,9	382,6
6	Không xác định	1 040,4	546,0	494,4	1 071,2	558,4	512,8	1 098,1	575,9	522,2	1 122,7	577,9	544,8
		99,2	47,3	51,9	78,5	37,3	41,2	72,7	36,3	36,4	87,6	43,3	44,3

Biểu 7

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ														
1	Nhà nước	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9	
2	Ngoài nhà nước	5 328,8	2 848,7	2 480,1	5 271,0	2 864,5	2 406,4	5 465,9	2 970,4	2 495,5	5 473,1	2 919,2	2 553,9	
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	45 233,9	23 347,1	21 886,9	45 495,9	23 585,0	21 910,9	45 288,1	23 457,7	21 830,4	44 940,8	23 286,9	21 653,9	
4	Không xác định	1 697,7	584,2	1 113,5	1 846,9	635,9	1 211,0	1 896,0	664,8	1 231,2	1 892,5	655,2	1 237,3	
		141,9	64,8	77,1	123,9	64,5	59,4	143,1	72,0	71,0	219,8	96,0	123,8	
THÀNH THỊ														
1	Nhà nước	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7	
2	Ngoài nhà nước	3 035,0	1 637,8	1 397,3	3 023,8	1 657,9	1 365,8	3 055,1	1 665,7	1 389,3	3 108,3	1 683,9	1 424,5	
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	11 602,9	5 979,3	5 623,6	11 745,1	6 116,3	5 628,8	11 771,5	6 165,7	5 605,8	11 438,3	6 087,3	5 351,0	
4	Không xác định	858,7	325,4	533,3	921,3	346,2	575,1	938,6	362,9	575,6	895,4	349,7	545,7	
		38,6	16,0	22,6	51,2	28,7	22,4	49,8	27,2	22,6	37,7	15,1	22,5	
NÔNG THÔN														
1	Nhà nước	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2	
2	Ngoài nhà nước	2 293,7	1 211,0	1 082,8	2 247,2	1 206,6	1 040,6	2 410,9	1 304,7	1 106,2	2 364,8	1 235,3	1 129,5	
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	33 631,0	17 367,8	16 263,2	33 750,8	17 468,7	16 282,1	33 516,6	17 292,0	16 224,6	33 502,5	17 199,7	16 302,9	
4	Không xác định	838,9	258,8	580,2	925,6	289,7	635,9	957,4	301,9	655,5	997,1	305,5	691,6	
		103,3	48,8	54,5	72,8	35,8	37,0	93,3	44,8	48,4	182,1	80,8	101,3	

Biểu 8

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THỂ VIỆC LÀM**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vị thể việc làm	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Chủ cơ sở	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9
2	Tự làm	1 326,2	922,5	403,6	1 278,2	912,8	365,4	1 174,2	841,5	332,7	1 165,5	845,6	319,8
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	23 750,8	11 973,0	11 777,8	24 093,0	12 136,2	11 956,8	24 249,6	12 133,4	12 116,1	21 515,6	10 941,2	10 574,4
4	Làm công ăn lương	9 175,0	3 294,5	5 880,5	9 258,1	3 380,2	5 877,9	8 547,8	3 057,5	5 490,3	11 485,3	4 533,4	6 951,9
5	Xã viên hợp tác xã	18 132,9	10 648,3	7 484,5	18 092,4	10 710,3	7 382,1	18 804,0	11 126,6	7 677,5	18 339,2	10 626,4	7 712,8
6	Không xác định	9,3	6,3	3,0	10,1	7,1	3,0	3,7	1,2	2,5	5,9	2,7	3,2
		8,2	0,1	8,1	5,9	3,4	2,5	13,8	4,8	9,1	14,7	8,0	6,7
THÀNH THỊ													
1	Chủ cơ sở	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7
2	Tự làm	692,2	436,9	255,3	654,9	414,8	240,1	657,1	434,0	223,1	667,1	433,1	234,1
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	5 260,1	2 454,3	2 805,9	5 315,1	2 467,8	2 847,3	5 404,9	2 510,3	2 894,6	4 926,5	2 343,0	2 583,5
4	Làm công ăn lương	1 469,0	592,8	876,2	1 539,1	645,7	893,3	1 538,6	656,5	882,1	1 673,9	749,5	924,4
5	Xã viên hợp tác xã	8 109,6	4 471,5	3 638,1	8 229,0	4 617,9	3 611,1	8 211,0	4 619,7	3 591,3	8 204,6	4 606,7	3 597,9
6	Không xác định	3,6	2,8	0,7	2,7	2,7	0,1	0,4	0,1	0,2	3,7	1,7	2,1
		0,8	0,1	0,7	0,5	0,3	0,2	3,0	1,0	2,1	3,8	2,0	1,8
NÔNG THÔN													
1	Chủ cơ sở	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2
2	Tự làm	634,0	485,6	148,3	623,3	498,0	125,3	517,1	407,5	109,6	498,3	412,6	85,8
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	18 490,7	9 518,8	8 972,0	18 777,9	9 668,4	9 109,5	18 844,7	9 623,1	9 221,6	16 589,1	8 598,2	7 990,9
4	Làm công ăn lương	7 706,0	2 701,7	5 004,3	7 719,0	2 734,4	4 984,6	7 009,3	2 401,1	4 608,2	9 811,4	3 783,9	6 027,5
5	Xã viên hợp tác xã	10 023,2	6 176,8	3 846,4	9 863,4	6 092,4	3 771,0	10 593,0	6 506,8	4 086,2	10 134,6	6 019,7	4 115,0
6	Không xác định	5,7	3,4	2,3	7,4	4,4	2,9	3,4	1,1	2,3	2,2	1,0	1,2
		7,4	0,0	7,4	5,4	3,1	2,3	10,8	3,8	7,0	10,9	6,0	4,9

Biểu 9

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGHỀ NGHIỆP**

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9
1. Nhà lãnh đạo	540,4	409,3	131,2	546,6	407,9	138,7	587,8	436,2	151,6	601,9	464,9	137,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 028,1	1 436,6	1 591,6	2 991,3	1 420,5	1 570,8	2 971,6	1 417,2	1 554,4	3 140,3	1 489,1	1 651,1
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 664,9	732,1	932,8	1 715,0	776,3	938,7	1 716,1	801,4	914,6	1 690,4	790,1	900,3
4. Nhân viên	857,2	459,7	397,4	877,5	478,4	399,1	924,4	511,1	413,3	934,2	502,0	432,2
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 416,0	3 049,7	5 366,3	8 557,8	3 169,6	5 388,2	8 785,5	3 293,0	5 492,6	8 353,8	3 154,6	5 199,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6 357,7	3 616,3	2 741,4	6 291,1	3 628,2	2 662,9	6 114,3	3 449,9	2 664,5	6 487,1	3 780,8	2 706,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 361,2	4 439,8	1 921,4	6 404,1	4 521,5	1 882,6	6 375,8	4 513,0	1 862,8	5 983,2	4 145,6	1 837,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 623,7	2 329,3	1 294,4	3 620,3	2 293,0	1 327,3	3 829,3	2 388,5	1 440,8	3 665,3	2 290,9	1 374,4
9. Nghề gián đơn	21 417,0	10 254,8	11 162,2	21 598,7	10 329,6	11 269,1	21 351,0	10 230,8	11 120,2	21 533,2	10 220,6	11 312,5
Không xác định	136,0	117,2	18,8	135,5	125,1	10,4	137,2	123,9	13,3	136,8	118,6	18,2

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7
1. Nhà lãnh đạo	329,1	244,4	84,6	312,9	233,3	79,6	324,3	239,8	84,4	345,2	263,8	81,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 125,6	1 053,3	1 072,3	2 142,4	1 056,1	1 086,3	2 079,1	1 030,6	1 048,5	2 181,5	1 073,5	1 108,0
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	872,2	376,1	496,1	870,9	413,8	457,1	850,8	411,8	439,0	835,3	413,6	421,7
4. Nhân viên	480,6	227,2	253,4	492,9	234,6	258,4	524,2	256,2	268,0	531,3	260,0	271,2
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 301,7	1 585,9	2 715,8	4 406,0	1 628,3	2 777,6	4 509,9	1 695,0	2 814,8	4 215,1	1 576,2	2 638,9
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	782,9	465,0	317,9	773,5	476,6	297,0	815,6	511,7	303,9	794,7	514,5	280,2
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2 143,5	1 489,9	653,6	2 154,2	1 519,8	634,4	2 113,0	1 487,3	625,7	2 088,0	1 440,9	647,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 709,7	1 137,7	572,0	1 710,8	1 143,6	567,3	1 791,8	1 169,1	622,7	1 701,4	1 146,5	554,9
9. Nghề giản đơn	2 699,0	1 301,1	1 397,9	2 790,0	1 362,9	1 427,1	2 717,7	1 339,3	1 378,4	2 702,4	1 372,5	1 329,9
Không xác định	91,2	77,8	13,3	87,7	80,2	7,5	88,7	80,7	8,0	84,7	74,4	10,3
NÔNG THÔN	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9	37 046,6	18 821,3	18 225,2
1. Nhà lãnh đạo	211,4	164,8	46,5	233,7	174,6	59,1	263,5	196,3	67,2	256,7	201,1	55,6
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	902,6	383,3	519,3	848,8	364,3	484,5	892,5	386,6	505,9	958,7	415,6	543,1
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	792,7	356,0	436,7	844,1	362,5	481,6	865,3	389,6	475,7	855,1	376,5	478,6
4. Nhân viên	376,6	232,5	144,1	384,6	243,9	140,7	400,2	254,8	145,4	402,9	241,9	161,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 114,3	1 463,9	2 650,5	4 151,8	1 541,2	2 610,6	4 275,7	1 597,9	2 677,8	4 138,6	1 578,4	2 560,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 574,8	3 151,3	2 423,5	5 517,5	3 151,6	2 365,9	5 298,7	2 938,2	2 360,6	5 692,4	3 266,4	2 426,1
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	4 217,7	2 949,8	1 267,8	4 249,9	3 001,7	1 248,2	4 262,9	3 025,7	1 237,2	3 895,3	2 704,7	1 190,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 914,0	1 191,6	722,4	1 909,4	1 149,4	760,0	2 037,5	1 219,4	818,1	1 963,9	1 144,4	819,5
9. Nghề giản đơn	18 718,1	8 953,7	9 764,4	18 808,7	8 966,7	9 842,0	18 633,3	8 891,5	9 741,9	18 830,8	8 848,1	9 982,6
Không xác định	44,9	39,4	5,5	47,7	44,9	2,9	48,6	43,3	5,3	52,1	44,2	7,9

Biểu 10

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2	52 526,2	26 957,3	25 568,9
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 692,6	12 207,9	12 484,7	24 672,8	12 182,2	12 490,6	24 155,8	11 790,6	12 365,2	24 955,2	12 340,8	12 614,4
A. Nông, lâm, thủy sản	24 692,6	12 207,9	12 484,7	24 672,8	12 182,2	12 490,6	24 155,8	11 790,6	12 365,2	24 955,2	12 340,8	12 614,4
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	10 968,5	6 681,2	4 287,2	11 184,4	6 817,9	4 366,5	11 540,4	7 106,2	4 434,2	10 768,4	6 489,4	4 279,0
B. Khai khoáng	266,2	212,0	54,2	261,5	213,6	47,8	268,1	224,1	44,0	263,8	216,4	47,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7 220,0	3 370,2	3 849,9	7 413,1	3 504,6	3 908,5	7 541,4	3 573,3	3 968,1	7 276,4	3 436,2	3 840,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	123,8	101,3	22,5	113,8	93,0	20,8	153,6	128,0	25,7	149,5	128,2	21,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,0	67,3	51,7	120,6	63,7	56,9	108,9	61,5	47,4	100,8	56,4	44,3
F. Xây dựng	3 239,5	2 930,4	309,0	3 275,4	2 943,0	332,4	3 468,3	3 119,3	349,1	2 977,8	2 652,2	325,6
3. Khu vực dịch vụ	16 725,3	7 947,4	8 777,9	16 871,3	8 142,9	8 728,4	17 086,7	8 261,2	8 825,6	16 780,5	8 115,0	8 665,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6 491,0	2 730,7	3 760,3	6 647,6	2 823,7	3 823,9	6 755,4	2 865,6	3 889,8	6 536,4	2 799,0	3 737,4
H. Vận tải kho bãi	1 543,3	1 409,0	134,3	1 527,5	1 379,3	148,2	1 476,7	1 328,3	148,5	1 475,6	1 331,0	144,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 233,5	636,5	1 597,0	2 231,1	660,7	1 570,3	2 222,7	648,7	1 573,9	2 202,7	700,8	1 501,9
J. Thông tin và truyền thông	265,2	169,6	95,7	248,4	157,8	90,5	279,3	179,0	100,3	285,9	193,6	92,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	328,4	144,2	184,2	319,4	148,3	171,1	350,5	166,8	183,7	384,0	182,5	201,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	151,1	75,6	75,5	161,7	83,4	78,3	149,3	91,0	58,3	160,8	87,5	73,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	227,8	156,2	71,6	258,6	175,6	83,0	240,7	168,8	71,8	215,9	140,1	75,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	207,3	130,5	76,8	209,4	132,7	76,7	247,2	167,8	79,4	254,8	166,6	88,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BÐXH bắt buộc	1 671,4	1 215,9	455,5	1 724,5	1 262,7	461,8	1 764,1	1 311,3	452,8	1 703,1	1 243,6	459,4
P. Giáo dục và đào tạo	1 850,0	548,1	1 301,9	1 768,9	516,4	1 252,5	1 834,1	520,5	1 313,6	1 867,0	531,5	1 335,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	509,9	182,7	327,2	510,7	186,3	324,4	504,1	177,9	326,2	502,4	190,8	311,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	296,6	132,9	163,8	301,6	151,0	150,6	271,6	148,1	123,5	262,2	133,1	129,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	772,9	407,2	365,7	772,5	451,4	321,1	814,5	468,0	346,4	735,1	397,7	337,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	172,3	7,3	165,0	184,2	12,6	171,6	173,5	16,6	156,9	191,8	15,5	176,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4,8	1,2	3,6	5,3	1,0	4,2	3,0	2,8	0,2	2,7	1,7	1,1
4. Không xác định	15,9	8,3	7,6	9,2	7,0	2,2	10,2	7,0	3,2	22,2	12,1	10,1

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3	15 479,7	8 136,0	7 343,7
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 263,3	1 182,7	1 080,7	2 342,2	1 249,3	1 092,9	2 348,7	1 266,1	1 082,6	2 318,9	1 294,9	1 024,0
A. Nông, lâm, thủy sản	2 263,3	1 182,7	1 080,7	2 342,2	1 249,3	1 092,9	2 348,7	1 266,1	1 082,6	2 318,9	1 294,9	1 024,0
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 165,7	2 428,9	1 736,9	4 227,5	2 497,7	1 729,9	4 262,4	2 507,7	1 754,7	4 060,6	2 405,5	1 655,1
B. Khai khoáng	118,6	85,3	33,3	104,2	80,2	24,0	101,6	78,0	23,7	125,4	91,4	34,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2 922,5	1 387,5	1 535,0	2 994,8	1 460,5	1 534,3	3 005,3	1 441,1	1 564,2	2 879,1	1 413,5	1 465,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	76,6	61,5	15,1	72,8	57,1	15,7	86,6	68,6	18,0	88,7	73,4	15,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	76,2	48,3	27,9	69,3	34,5	34,7	70,7	41,1	29,6	65,0	36,2	28,8
F. Xây dựng	971,9	846,3	125,6	986,4	865,3	121,1	998,2	879,0	119,3	902,3	791,0	111,4
3. Khu vực dịch vụ	9 099,3	4 343,7	4 755,6	9 168,3	4 399,1	4 769,2	9 198,7	4 444,6	4 754,2	9 093,1	4 432,5	4 660,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 129,7	1 355,2	1 774,5	3 186,0	1 360,0	1 826,1	3 272,7	1 388,5	1 884,2	3 171,3	1 343,1	1 828,2
H. Văn tài kho bãi	833,8	754,6	79,2	837,3	742,5	94,7	826,7	734,4	92,3	855,4	758,3	97,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 362,6	407,0	955,6	1 411,0	432,3	978,7	1 348,3	407,6	940,6	1 288,9	443,6	845,2
J. Thông tin và truyền thông	200,4	125,5	74,9	194,8	124,7	70,1	206,5	130,2	76,4	212,9	140,6	72,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	267,3	117,6	149,6	255,6	111,8	143,9	283,0	131,6	151,3	287,8	132,6	155,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	127,8	63,1	64,7	136,3	67,7	68,7	126,4	76,0	50,4	124,8	67,6	57,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	182,7	121,7	61,0	198,4	131,1	67,3	184,9	127,9	57,0	181,6	113,5	68,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	131,1	80,4	50,7	132,9	84,4	48,5	165,5	112,9	52,7	180,5	119,7	60,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	929,7	652,7	277,0	936,1	664,1	272,0	936,5	670,9	265,6	909,4	639,0	270,4
P. Giáo dục và đào tạo	916,1	258,1	658,0	915,5	271,1	644,5	895,5	254,2	641,3	929,0	266,9	662,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	300,9	110,1	190,8	287,7	102,4	185,3	290,6	98,1	192,5	294,3	119,7	174,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	180,9	85,2	95,7	170,7	84,4	86,3	163,2	82,4	80,8	146,7	73,5	73,2
S. Hoạt động dịch vụ khác	434,8	206,5	228,3	400,3	217,2	183,2	403,9	218,6	185,3	407,6	206,2	201,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	96,8	4,8	92,0	101,2	4,4	96,8	92,1	8,5	83,6	100,3	6,4	93,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4,8	1,2	3,6	4,3	1,0	3,3	3,0	2,8	0,2	2,7	1,7	1,1
4. Không xác định	7,0	3,2	3,8	3,2	3,1	0,1	5,0	3,2	1,8	7,0	3,1	3,9

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)		Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)		Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN									
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản									
A. Nông, lâm, thủy sản									
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng									
B. Khai khoáng									
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo									
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí									
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải									
F. Xây dựng									
3. Khu vực dịch vụ									
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác									
H. Vận tải kho bãi									
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống									
J. Thông tin và truyền thông									
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm									
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản									
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ									
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ									
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc									
P. Giáo dục và đào tạo									
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí									
S. Hoạt động dịch vụ khác									
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình									
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế									
4. Không xác định									

Biểu 11

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 997	4 172	3 749	4 072	4 238	3 832	4 119	4 291	3 872	4 729	4 903	4 492
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4 074	4 052	4 105	4 152	4 138	4 171	4 198	4 154	4 262	4 748	4 678	4 845
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 812	4 012	3 526	3 951	4 153	3 659	4 072	4 292	3 736	4 483	4 718	4 158
V4	Tây Nguyên	3 632	3 766	3 393	3 627	3 755	3 402	3 680	3 850	3 389	4 024	4 226	3 709
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 871	4 076	3 609	3 939	4 117	3 700	3 873	4 003	3 706	4 081	4 406	3 680
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 171	4 347	3 967	4 257	4 473	4 007	4 382	4 618	4 111	5 316	5 620	4 965
V7	Hà Nội	3 021	3 302	2 589	3 192	3 422	2 813	3 206	3 418	2 877	3 534	3 729	3 251
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	5 405	5 634	5 116	5 445	5 725	5 089	5 298	5 528	5 002	6 257	6 506	5 950
		5 149	5 537	4 688	5 066	5 395	4 654	5 156	5 471	4 759	6 167	6 332	5 948
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 753	5 057	4 378	4 765	5 038	4 414	4 876	5 174	4 492	5 726	5 999	5 378
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4 621	4 735	4 491	4 785	4 940	4 612	4 993	5 195	4 771	5 523	5 766	5 252
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 549	4 860	4 108	4 597	4 896	4 181	4 832	5 207	4 281	5 438	5 837	4 935
V4	Tây Nguyên	4 137	4 411	3 772	4 133	4 402	3 751	4 252	4 575	3 807	4 844	5 126	4 459
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 275	4 669	3 803	4 310	4 630	3 912	4 529	4 717	4 292	4 742	5 068	4 321
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 588	4 917	4 269	4 660	4 974	4 353	4 803	5 168	4 448	6 104	6 517	5 638
V7	Hà Nội	3 696	3 996	3 292	3 659	3 892	3 318	3 717	3 997	3 304	4 293	4 558	3 888
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	6 547	6 920	6 113	6 685	7 084	6 206	6 608	7 007	6 133	7 550	8 077	6 972
		5 358	5 716	4 904	5 252	5 551	4 848	5 341	5 619	4 958	6 374	6 540	6 154

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 376	3 518	3 151	3 489	3 623	3 275	3 528	3 656	3 326	3 908	4 046	3 710	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 778	3 736	3 848	3 805	3 768	3 867	3 788	3 713	3 918	4 330	4 168	4 580	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 465	3 615	3 251	3 654	3 819	3 411	3 757	3 922	3 504	4 018	4 204	3 750	
V4	Tây Nguyên	3 311	3 424	3 064	3 314	3 404	3 128	3 351	3 484	3 088	3 539	3 737	3 205	
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 551	3 630	3 445	3 616	3 697	3 500	3 327	3 420	3 204	3 494	3 795	3 137	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 752	3 863	3 595	3 833	4 024	3 572	3 969	4 156	3 715	4 571	4 789	4 315	
V7	Hà Nội	2 713	3 009	2 227	2 964	3 208	2 537	2 969	3 157	2 668	3 175	3 325	2 964	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 010	4 176	3 782	3 936	4 156	3 639	3 846	4 009	3 614	4 756	4 880	4 578	
		4 052	4 392	3 764	4 055	4 328	3 826	4 172	4 448	3 949	5 135	5 285	4 941	

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 12

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ														
1	Không có trình độ CMKT	3 997	4 172	3 749	4 072	4 238	3 832	4 119	4 291	3 872	4 729	4 903	4 492	
2	Dạy nghề	3 183	3 345	2 933	3 274	3 425	3 036	3 330	3 492	3 078	3 709	3 839	3 517	
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 404	4 554	3 871	4 516	4 659	3 979	4 577	4 706	4 100	5 427	5 605	4 813	
4	Cao đẳng	4 284	4 593	3 998	4 380	4 675	4 113	4 354	4 565	4 167	4 903	5 141	4 684	
5	Đại học trở lên	4 552	4 815	4 415	4 716	5 098	4 499	4 761	5 078	4 576	5 378	5 663	5 213	
		6 389	6 961	5 754	6 346	6 924	5 711	6 483	7 061	5 831	7 505	8 128	6 809	
THÀNH THỊ														
1	Không có trình độ CMKT	4 753	5 057	4 378	4 765	5 038	4 414	4 876	5 174	4 492	5 726	5 999	5 378	
2	Dạy nghề	3 576	3 782	3 322	3 651	3 838	3 406	3 768	3 960	3 517	4 287	4 444	4 084	
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 735	4 877	4 262	4 833	4 949	4 417	4 895	5 055	4 304	5 922	6 106	5 288	
4	Cao đẳng	4 629	5 103	4 260	4 744	5 158	4 411	4 709	5 010	4 479	5 432	5 703	5 200	
5	Đại học trở lên	4 841	5 237	4 631	4 825	5 180	4 601	4 928	5 378	4 658	5 781	6 208	5 531	
		6 790	7 369	6 118	6 687	7 265	6 020	6 886	7 499	6 151	8 072	8 635	7 406	
NÔNG THÔN														
1	Không có trình độ CMKT	3 376	3 518	3 151	3 489	3 623	3 275	3 528	3 656	3 326	3 908	4 046	3 710	
2	Dạy nghề	2 968	3 137	2 674	3 057	3 214	2 782	3 095	3 267	2 798	3 387	3 528	3 167	
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 004	4 176	3 348	4 174	4 353	3 475	4 251	4 348	3 887	4 883	5 055	4 289	
4	Cao đẳng	3 944	4 173	3 691	4 023	4 257	3 785	4 050	4 236	3 862	4 412	4 656	4 173	
5	Đại học trở lên	4 294	4 428	4 225	4 609	5 006	4 405	4 614	4 805	4 504	5 043	5 203	4 951	
		5 350	5 822	4 879	5 456	5 953	4 977	5 505	5 890	5 129	6 092	6 737	5 470	

Biểu 13

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		3 997	4 172	3 749	4 072	4 238	3 832	4 119	4 291	3 872	4 729	4 903	4 492
Loại hình kinh tế													
1 Nhà nước		4 945	5 237	4 611	5 015	5 269	4 711	5 107	5 344	4 824	5 890	6 192	5 546
2 Ngoài nhà nước		3 445	3 669	3 030	3 519	3 735	3 107	3 546	3 786	3 094	3 978	4 224	3 539
3 Có vốn đầu tư nước ngoài		4 579	5 123	4 292	4 643	5 255	4 322	4 694	5 184	4 428	5 663	6 340	5 301
Khu vực kinh tế													
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản		2 502	2 756	2 020	2 604	2 870	2 080	2 624	2 914	2 114	2 913	3 219	2 387
2 Công nghiệp và xây dựng		3 777	3 981	3 453	3 853	4 032	3 566	3 904	4 079	3 622	4 537	4 699	4 289
3 Dịch vụ		4 617	4 850	4 347	4 654	4 880	4 382	4 733	4 957	4 461	5 378	5 635	5 082
THÀNH THỊ		4 753	5 057	4 378	4 765	5 038	4 414	4 876	5 174	4 492	5 726	5 999	5 378
Loại hình kinh tế													
1 Nhà nước		5 499	5 912	5 015	5 530	5 924	5 050	5 696	6 152	5 151	6 630	7 052	6 129
2 Ngoài nhà nước		4 140	4 432	3 706	4 138	4 391	3 742	4 189	4 465	3 747	4 874	5 164	4 415
3 Có vốn đầu tư nước ngoài		5 126	5 615	4 826	5 187	5 750	4 848	5 277	5 724	4 994	6 580	7 053	6 278
Khu vực kinh tế													
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản		2 917	3 199	2 249	3 073	3 302	2 510	3 114	3 374	2 464	3 186	3 446	2 473
2 Công nghiệp và xây dựng		4 403	4 736	3 947	4 484	4 727	4 136	4 516	4 767	4 166	5 466	5 728	5 086
3 Dịch vụ		5 110	5 456	4 728	5 085	5 448	4 672	5 256	5 655	4 790	6 058	6 417	5 651

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
<i>Loại hình kinh tế</i>													
1	Nhà nước	4 210	4 318	4 090	4 327	4 374	4 273	4 367	4 325	4 417	4 912	5 004	4 813
2	Ngoài nhà nước	3 012	3 252	2 497	3 117	3 355	2 598	3 166	3 420	2 635	3 409	3 668	2 909
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	4 020	4 507	3 800	4 099	4 660	3 843	4 115	4 527	3 924	4 828	5 524	4 515
<i>Khu vực kinh tế</i>													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 438	2 681	1 990	2 505	2 770	2 003	2 538	2 822	2 068	2 867	3 173	2 376
2	Công nghiệp và xây dựng	3 368	3 533	3 078	3 447	3 617	3 153	3 528	3 693	3 239	3 945	4 066	3 751
3	Dịch vụ	3 902	4 022	3 752	4 025	4 102	3 924	4 022	4 050	3 986	4 396	4 528	4 240

Biểu 14

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 271,4	709,5	561,9	1 321,0	737,4	583,6	1 328,4	707,7	620,7	1 386,1	760,7	625,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	82,4	53,6	28,8	118,3	72,0	46,3	106,7	61,0	45,7	110,0	60,5	49,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	234,8	103,9	131,0	289,7	153,1	136,6	256,7	128,1	128,7	281,0	149,3	131,8
V4	Tây Nguyên	276,8	163,3	113,4	253,9	135,0	119,0	346,0	174,1	171,9	354,9	176,9	178,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	52,5	31,6	20,9	83,2	54,9	28,3	52,9	29,6	23,3	73,1	45,7	27,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	56,5	34,7	21,8	56,6	37,4	19,2	73,6	46,5	27,1	46,2	31,8	14,4
V7	Hà Nội	525,8	299,2	226,5	461,4	253,6	207,8	461,9	250,6	211,3	479,9	272,1	207,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	34,9	18,0	16,8	52,4	27,3	25,0	29,0	16,6	12,4	29,2	17,9	11,3
		7,7	5,1	2,7	5,6	4,2	1,5	1,4	1,1	0,3	11,7	6,5	5,2
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	206,1	116,4	89,8	199,5	121,5	78,0	194,6	111,6	83,0	220,5	133,9	86,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	13,9	7,9	6,0	13,1	8,2	4,8	9,2	4,5	4,8	13,7	8,9	4,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	40,7	19,7	21,0	36,2	21,7	14,6	26,5	14,7	11,8	41,2	26,1	15,2
V4	Tây Nguyên	48,5	27,6	21,0	45,4	24,3	21,2	67,6	40,6	27,1	61,0	32,8	28,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	15,6	8,1	7,5	21,1	12,5	8,6	11,5	6,9	4,7	14,1	8,8	5,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11,1	6,8	4,2	12,3	8,1	4,1	9,9	5,6	4,3	9,4	5,7	3,6
V7	Hà Nội	61,6	37,0	24,6	59,4	38,9	20,4	64,2	36,1	28,1	68,2	44,5	23,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	7,8	4,4	3,4	6,4	3,6	2,8	4,4	2,1	2,3	1,2	0,6	0,6
		6,9	4,8	2,1	5,6	4,2	1,5	1,1	1,1	0,0	11,7	6,5	5,2

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 065,3	593,1	472,1	1 121,5	615,9	505,6	1 133,8	596,1	537,7	1 165,6	626,7	538,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	68,5	45,7	22,8	105,2	63,7	41,5	97,5	56,6	40,9	96,3	51,6	44,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	194,2	84,2	110,0	253,4	131,4	122,0	230,2	113,3	116,9	239,8	123,2	116,6
V4	Tây Nguyên	228,2	135,8	92,5	208,5	110,7	97,8	278,4	133,6	144,8	293,9	144,1	149,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	36,9	23,5	13,4	62,1	42,4	19,7	41,4	22,8	18,6	59,0	36,9	22,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	45,4	27,9	17,6	44,3	29,3	15,0	63,7	40,9	22,8	36,8	26,1	10,8
V7	Hà Nội	464,2	262,2	202,0	402,1	214,7	187,4	397,7	214,5	183,2	411,7	227,6	184,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	27,0	13,7	13,4	45,9	23,7	22,2	24,6	14,5	10,1	28,0	17,3	10,7
		0,8	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 15

**SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		1 271,4	709,5	561,9	1 321,0	737,4	583,6	1 328,4	707,7	620,7	1 386,1	760,7	625,4
<i>Loại hình kinh tế</i>													
1	Nhà nước	19,6	10,1	9,5	16,0	10,3	5,6	8,7	5,2	3,5	25,1	13,7	11,4
2	Ngoài nhà nước	1 245,8	695,8	550,0	1 300,4	726,2	574,2	1 316,8	699,7	617,1	1 353,5	743,8	609,7
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	3,1	2,5	0,6	4,6	0,9	3,7	0,8	0,7	0,1	0,3	0,1	0,2
4	Không xác định	3,0	1,2	1,8	0,1	0,0	0,1	2,0	2,0	0,0	7,1	3,0	4,1
<i>Khu vực kinh tế</i>													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	932,0	483,8	448,2	968,4	507,4	461,0	1 007,5	503,3	504,2	1 047,1	548,3	498,8
2	Công nghiệp và xây dựng	139,1	108,4	30,7	183,2	125,3	57,9	144,0	104,2	39,8	144,1	94,7	49,4
3	Dịch vụ	200,3	117,3	83,0	169,0	104,3	64,7	176,9	100,2	76,8	194,9	117,7	77,2
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	206,1	116,4	89,8	199,5	121,5	78,0	194,6	111,6	83,0	220,5	133,9	86,5
2	Ngoài nhà nước	5,8	3,6	2,2	5,0	3,1	1,9	5,0	2,2	2,8	8,1	4,3	3,8
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	196,6	110,3	86,4	191,8	118,1	73,7	189,4	109,3	80,1	212,1	129,5	82,6
4	Không xác định	2,9	2,5	0,4	2,6	0,3	2,3	0,1	0,0	0,1	0,3	0,1	0,2
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	83,3	39,6	43,7	83,7	45,5	38,2	94,0	48,1	46,0	90,3	50,8	39,6
2	Công nghiệp và xây dựng	37,2	29,5	7,7	44,0	32,4	11,6	36,6	26,8	9,8	49,1	35,1	14,0
3	Dịch vụ	85,7	47,3	38,3	71,4	43,2	28,2	64,0	36,7	27,3	81,1	48,1	33,0
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	13,8	6,5	7,3	11,0	7,2	3,8	3,7	3,0	0,7	17,1	9,5	7,6
2	Ngoài nhà nước	1 049,1	585,5	463,6	1 108,6	608,2	500,4	1 127,4	590,4	537,0	1 141,4	614,3	527,1
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	0,2	0,0	0,2	1,9	0,6	1,4	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Không xác định	2,2	1,2	1,0	0,0	0,0	0,0	2,0	2,0	0,0	7,1	3,0	4,1
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	848,7	444,2	404,5	884,7	462,0	422,8	913,4	455,2	458,2	956,7	497,5	459,2
2	Công nghiệp và xây dựng	101,9	78,9	23,0	139,2	92,9	46,3	107,4	77,4	30,0	95,0	59,6	35,4
3	Dịch vụ	114,7	70,0	44,7	97,6	61,1	36,5	113,0	63,5	49,5	113,9	69,6	44,2
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 16

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 039,3	542,8	496,5	1 118,1	580,4	537,8	905,8	474,0	431,8	1 054,7	554,4	500,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	52,9	29,7	23,1	63,1	37,1	26,0	50,0	30,5	19,5	53,8	32,8	21,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	145,4	90,3	55,2	156,0	86,1	69,9	132,6	76,8	55,7	131,9	78,4	53,5
V4	Tây Nguyên	205,7	105,1	100,6	237,1	116,1	121,0	209,5	97,4	112,1	246,4	108,8	137,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	55,2	23,0	32,1	50,9	17,6	33,3	30,8	10,6	20,2	43,3	15,3	28,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	102,6	57,2	45,4	82,2	46,6	35,5	54,0	23,7	30,4	100,4	54,6	45,9
V7	Hà Nội	218,9	80,0	138,9	245,7	94,2	151,5	187,8	70,7	117,1	207,4	92,6	114,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	110,0	70,9	39,1	149,5	101,2	48,3	136,1	97,8	38,3	143,3	102,7	40,6
		148,5	86,5	62,0	133,7	81,5	52,2	105,0	66,5	38,5	128,1	69,2	58,9
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	549,4	310,0	239,4	540,4	309,6	230,8	477,8	278,2	199,7	548,6	305,6	243,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	25,5	14,1	11,4	23,8	13,0	10,8	21,7	11,9	9,9	25,2	14,0	11,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	61,4	35,4	26,0	60,5	34,3	26,2	64,8	37,2	27,6	67,5	37,9	29,6
V4	Tây Nguyên	91,7	47,0	44,6	93,8	46,3	47,5	98,7	51,5	47,2	107,6	47,4	60,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	18,3	7,1	11,2	18,3	9,3	8,9	14,2	4,8	9,4	23,2	11,9	11,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	61,2	36,2	24,9	47,9	30,3	17,6	22,4	10,3	12,1	57,5	34,9	22,6
V7	Hà Nội	72,4	36,7	35,7	72,8	31,4	41,4	60,1	28,1	32,0	58,5	31,4	27,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	85,1	55,6	29,5	104,1	72,5	31,7	102,0	74,6	27,5	99,1	70,0	29,1
		133,9	77,8	56,1	119,3	72,5	46,8	93,7	59,7	34,0	109,9	58,2	51,7

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	489,9	232,8	257,1	577,7	270,8	306,9	428,0	195,8	232,2	506,1	248,7	257,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	27,3	15,6	11,7	39,3	24,1	15,2	28,3	18,6	9,6	28,6	18,8	9,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	84,1	54,9	29,2	95,5	51,8	43,7	67,7	39,6	28,2	64,4	40,5	23,9
V4	Tây Nguyên	114,1	58,1	56,0	143,3	69,8	73,5	110,7	45,9	64,9	138,8	61,4	77,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	36,9	16,0	20,9	32,7	8,3	24,4	16,6	5,7	10,9	20,2	3,5	16,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,5	21,0	20,5	34,3	16,3	18,0	31,6	13,3	18,3	42,9	19,7	23,2
V7	Hà Nội	146,5	43,3	103,2	172,9	62,8	110,1	127,7	42,6	85,1	148,9	61,2	87,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	24,9	15,3	9,7	45,3	28,7	16,6	34,1	23,2	10,8	44,2	32,7	11,5
		14,6	8,7	5,9	14,4	9,0	5,4	11,3	6,8	4,5	18,1	11,0	7,2

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 17

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	1 039,3	542,8	496,5	1 118,1	580,4	537,8	905,8	474,0	431,8	1 054,7	554,4	500,3
2	Dạy nghề	687,2	343,8	343,4	705,9	356,1	349,8	532,9	261,7	271,2	638,2	338,1	300,1
3	Trung cấp chuyên nghiệp	91,8	73,4	18,4	77,8	67,9	9,8	79,2	68,2	11,0	93,3	77,3	15,9
4	Cao đẳng	57,2	26,8	30,4	86,9	46,2	40,7	62,9	29,4	33,5	81,0	31,7	49,3
5	Đại học trở lên	67,8	32,3	35,5	83,2	31,2	52,0	71,7	31,0	40,7	79,1	27,3	51,8
6	Không xác định	134,2	66,5	67,7	162,9	78,1	84,8	158,3	83,1	75,2	162,4	79,8	82,6
		1,1	0,0	1,1	1,4	0,8	0,6	0,9	0,5	0,4	0,8	0,1	0,6
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	549,4	310,0	239,4	540,4	309,6	230,8	477,8	278,2	199,7	548,6	305,6	243,0
2	Dạy nghề	356,5	198,2	158,3	324,4	185,1	139,4	249,4	149,7	99,8	306,9	173,9	133,0
3	Trung cấp chuyên nghiệp	48,0	35,0	12,9	39,6	34,9	4,8	49,2	43,0	6,2	56,8	44,0	12,8
4	Cao đẳng	32,6	17,6	14,9	41,4	22,7	18,7	33,3	17,5	15,8	42,2	19,6	22,6
5	Đại học trở lên	26,3	14,1	12,2	34,2	15,0	19,2	35,0	13,9	21,1	33,4	14,7	18,7
6	Không xác định	84,9	45,0	39,9	100,6	51,9	48,7	110,3	53,5	56,7	109,2	53,2	56,0
		1,1	0,0	1,1	0,2	0,2	0,0	0,6	0,5	0,0	0,1	0,1	0,0
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	489,9	232,8	257,1	577,7	270,8	306,9	428,0	195,8	232,2	506,1	248,7	257,4
2	Dạy nghề	330,8	145,6	185,2	381,5	171,1	210,4	283,5	112,1	171,4	331,3	164,2	167,1
3	Trung cấp chuyên nghiệp	43,8	38,4	5,4	38,1	33,1	5,0	30,0	25,2	4,7	36,5	33,4	3,1
4	Cao đẳng	24,6	9,2	15,4	45,5	23,6	22,0	29,6	11,9	17,7	38,7	12,1	26,7
5	Đại học trở lên	41,5	18,2	23,3	49,0	16,2	32,8	36,6	17,1	19,6	45,7	12,5	33,2
6	Không xác định	49,3	21,4	27,8	62,3	26,3	36,1	48,0	29,6	18,4	53,2	26,6	26,6
		0,0	0,0	0,0	1,2	0,6	0,6	0,4	0,0	0,4	0,6	0,0	0,6

Biểu 18

**SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1 039,3	542,8	496,5	1 118,1	580,4	537,8	905,8	474,0	431,8	1 054,7	554,4	500,3
15 - 19 tuổi	125,1	66,6	58,5	182,6	101,7	80,9	130,6	60,0	70,7	133,1	79,4	53,7
20 - 24 tuổi	317,9	150,6	167,3	379,4	168,9	210,5	319,7	143,6	176,1	371,7	154,3	217,4
25 - 29 tuổi	170,4	85,5	84,9	165,9	76,8	89,1	136,7	67,7	69,0	174,7	77,0	97,7
30 - 34 tuổi	85,2	33,7	51,5	76,7	28,4	48,3	56,7	20,2	36,5	82,5	37,0	45,4
35 - 39 tuổi	61,0	29,0	32,0	60,9	32,5	28,4	50,7	28,8	22,0	53,2	36,5	16,8
40 - 44 tuổi	54,5	35,2	19,2	44,8	25,4	19,4	40,4	22,7	17,7	45,7	33,5	12,2
45 - 49 tuổi	51,7	25,5	26,2	48,9	27,2	21,7	34,9	22,8	12,2	48,6	29,5	19,1
50 - 54 tuổi	87,8	39,0	48,7	78,4	47,6	30,9	58,9	36,0	22,9	70,1	39,2	30,9
55 - 59 tuổi	78,8	73,6	5,2	73,0	68,2	4,8	71,0	71,0	0,0	70,0	66,0	4,0
60 - 64 tuổi	4,8	3,2	1,6	3,7	1,2	2,4	5,0	1,3	3,7	4,6	1,5	3,1
65 tuổi trở lên	2,2	0,8	1,4	3,7	2,6	1,1	1,1	0,0	1,1	0,5	0,3	0,2

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	549,4	310,0	239,4	540,4	309,6	230,8	477,8	278,2	199,7	548,6	305,6	243,0
15 - 19 tuổi	46,1	26,6	19,4	57,6	35,3	22,3	39,3	24,5	14,8	51,7	28,9	22,8
20 - 24 tuổi	144,4	69,5	74,8	167,8	80,1	87,7	167,4	80,0	87,4	174,3	76,8	97,4
25 - 29 tuổi	92,0	49,6	42,3	80,4	41,8	38,6	76,3	36,7	39,6	92,2	42,9	49,3
30 - 34 tuổi	45,6	22,8	22,9	42,8	19,2	23,6	28,8	10,2	18,6	45,4	20,9	24,6
35 - 39 tuổi	29,7	17,5	12,2	23,8	13,7	10,1	27,0	16,1	10,9	36,8	26,0	10,9
40 - 44 tuổi	30,4	18,9	11,5	29,4	17,6	11,8	20,9	12,9	8,1	25,9	17,3	8,6
45 - 49 tuổi	40,1	17,8	22,3	26,0	12,9	13,1	18,9	14,2	4,6	32,8	22,0	10,7
50 - 54 tuổi	59,1	28,9	30,2	57,4	36,9	20,5	39,0	24,5	14,5	42,5	25,3	17,2
55 - 59 tuổi	57,4	54,5	2,9	53,2	51,7	1,5	57,8	57,8	0,0	46,3	45,1	1,3
60 - 64 tuổi	3,5	3,2	0,3	1,5	0,0	1,5	2,4	1,3	1,2	0,1	0,1	0,0
65 tuổi trở lên	1,3	0,8	0,5	0,6	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,5	0,3	0,2
NÔNG THÔN	489,9	232,8	257,1	577,7	270,8	306,9	428,0	195,8	232,2	506,1	248,7	257,4
15 - 19 tuổi	79,1	40,0	39,1	125,0	66,4	58,6	91,3	35,5	55,9	81,4	50,5	30,9
20 - 24 tuổi	173,5	81,1	92,4	211,6	88,8	122,8	152,3	63,5	88,8	197,4	77,5	119,9
25 - 29 tuổi	78,4	35,9	42,6	85,5	34,9	50,6	60,4	31,0	29,4	82,5	34,2	48,4
30 - 34 tuổi	39,5	10,9	28,6	34,0	9,2	24,8	28,0	10,1	17,9	37,0	16,2	20,8
35 - 39 tuổi	31,3	11,5	19,8	37,1	18,8	18,3	23,8	12,7	11,1	16,4	10,5	5,9
40 - 44 tuổi	24,1	16,4	7,7	15,5	7,8	7,7	19,4	9,8	9,6	19,8	16,2	3,5
45 - 49 tuổi	11,6	7,8	3,8	22,9	14,3	8,7	16,1	8,5	7,6	15,8	7,5	8,3
50 - 54 tuổi	28,7	10,2	18,5	21,0	10,6	10,4	19,9	11,5	8,4	27,5	13,9	13,6
55 - 59 tuổi	21,4	19,1	2,4	19,8	16,4	3,3	13,2	13,2	0,0	23,7	21,0	2,7
60 - 64 tuổi	1,3	0,0	1,3	2,2	1,2	1,0	2,6	0,0	2,6	4,5	1,3	3,1
65 tuổi trở lên	0,9	0,0	0,9	3,1	2,4	0,8	1,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI)
CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1. Dân số thanh niên (Nghìn người)												
Thành thị	13 771,9	7 199,9	6 572,1	13 568,3	7 101,8	6 466,5	13 124,3	6 862,6	6 261,8	13 147,0	6 804,6	6 342,3
Nông thôn	4 128,2	2 047,8	2 080,5	4 166,3	2 095,1	2 071,2	4 073,8	2 019,7	2 054,1	3 999,6	2 004,5	1 995,1
	9 643,7	5 152,1	4 491,6	9 402,0	5 006,7	4 395,3	9 050,6	4 842,9	4 207,6	9 147,4	4 800,2	4 347,2
2. Số thanh niên có việc làm (Nghìn người)												
Thành thị	7 500,6	4 122,9	3 377,7	7 530,6	4 177,3	3 353,3	7 115,3	3 963,1	3 152,3	7 074,9	3 897,7	3 177,2
Nông thôn	1 636,7	827,5	809,2	1 737,6	905,7	831,9	1 644,5	859,8	784,7	1 609,7	837,9	771,9
	5 863,9	3 295,4	2 568,5	5 793,0	3 271,7	2 521,4	5 470,8	3 103,2	2 367,5	5 465,2	3 059,9	2 405,3
3. Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)												
Thành thị	443,0	217,3	225,8	562,0	270,6	291,5	450,3	203,5	246,8	504,7	233,7	271,0
Nông thôn	190,4	96,2	94,2	225,4	115,4	110,0	206,7	104,5	102,2	225,9	105,7	120,2
	252,6	121,1	131,5	336,6	155,2	181,5	243,6	99,0	144,6	278,8	128,0	150,8
4. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)												
Thành thị	5,58	5,01	6,26	6,94	6,08	8,00	5,95	4,88	7,26	6,66	5,66	7,86
Nông thôn	10,42	10,41	10,43	11,48	11,30	11,68	11,17	10,84	11,52	12,31	11,20	13,48
	4,13	3,54	4,87	5,49	4,53	6,71	4,26	3,09	5,76	4,85	4,02	5,90